

Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh ("Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày ("năm").

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và cho tới ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trịnh Thành NghiêM	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thế Bảo	Thành viên
Ông LêM Mạnh Huy	Thành viên
Ông Trịnh Kiên	Thành viên
Ông Ngô Đức Vũ	Thành viên

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thế Bảo	Giám đốc
Ông Vũ Đình Thung	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đình Công Tuấn	Trưởng ban
Ông Trần Ngọc Công	Thành viên
Bà Trương Thùy Dương	Thành viên

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn chính sách kế toán thích hợp cùng với các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính.

Báo cáo của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,




Nguyễn Thế Bảo
Giám đốc

Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 5 tháng 3 năm 2020



Báo cáo kiểm toán độc lập

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Cau Giay District, Hanoi
Vietnam
T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Số: 19-11-116-2

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, các cổ đông
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh ("Công ty"), lập vào ngày 5 tháng 3 năm 2020, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 23.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ với các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Giả định hoạt động liên tục

Mặc dù không phủ nhận kết luận chấp nhận toàn phần trên, tuy nhiên chúng tôi muốn lưu ý tới vấn đề được trình bày trong Thuyết minh số 3 của các báo cáo tài chính. Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng các tài sản có thể thu hồi và các khoản công nợ có thể được thanh toán trong điều kiện kinh doanh bình thường mặc dù hiện tại nợ ngắn hạn của Công ty là 26.639.558.637 VNĐ và tài sản ngắn hạn là 16.229.941.757 VNĐ. Theo đó, nợ ngắn hạn lớn hơn số tài sản ngắn hạn của Công ty là 10.409.616.880 VNĐ. Ngoài ra, Công ty có các khoản vay phải thanh toán trong vòng 12 tiếp theo trị giá 6.074.522.138 VNĐ. Các báo cáo tài chính đính kèm không bao gồm bất cứ điều chỉnh nào, nếu có liên quan đến việc ghi nhận và phân loại tài sản, công nợ nếu Công ty không tiếp tục hoạt động liên tục. Các kế hoạch của Ban Giám đốc liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm kết thúc cùng ngày, bao gồm cho mục đích so sánh, đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên khác với báo cáo kiểm toán phát hành ngày 5 tháng 3 năm 2019 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

TNHH
GRANT THORNTON
(VIỆT NAM)

Lê Thế Việt

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0821-2018-068-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Địch Dũng

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 2484-2019-068-1
Kiểm toán viên

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 3 năm 2020

Bảng cân đối kế toán

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ	31 tháng 12 năm 2018 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	16.229.941.757	24.971.458.183
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	139.906.938	120.511.222
Tiền		111	139.906.938	120.511.222
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	13.337.449.297	19.850.490.286
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	131	2.866.572.692	3.709.873.326
Trả trước cho người bán		132	70.747.842	120.747.842
Phải thu ngắn hạn khác	7	136	10.721.566.305	16.246.972.320
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	(321.437.542)	(227.103.202)
Hàng tồn kho		140	2.733.003.703	4.709.175.536
Hàng tồn kho	8	141	2.736.161.198	4.712.333.031
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	(3.157.495)	(3.157.495)
Tài sản ngắn hạn khác		150	19.581.819	291.281.139
Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước		153	19.581.819	291.281.139
Tài sản dài hạn		200	152.358.377.663	151.950.351.197
Tài sản cố định		220	140.236.089.273	143.479.277.699
Tài sản cố định hữu hình	9	221	140.063.366.174	143.272.480.617
- Nguyên giá		222	389.332.573.868	376.291.993.487
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(249.269.207.694)	(233.019.512.870)
Tài sản cố định vô hình	10	227	172.723.099	206.797.082
- Nguyên giá		228	1.053.454.564	953.454.564
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(880.731.465)	(746.657.482)
Tài sản dở dang dài hạn		240	2.467.948.122	332.245.246
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	242	2.467.948.122	332.245.246
Tài sản dài hạn khác		260	9.654.340.268	8.138.828.252
Chi phí trả trước dài hạn	12	261	9.654.340.268	8.138.828.252
Tổng tài sản		270	168.588.319.420	176.921.809.380

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ	31 tháng 12 năm 2018 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	59.786.064.169	67.718.963.104
Nợ ngắn hạn		310	26.639.558.637	28.497.935.434
Phải trả người bán ngắn hạn	13	311	12.076.511.187	6.818.429.334
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	303.907.384	384.922.884
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	313	762.625.249	367.439.952
Phải trả người lao động		314	2.209.101.644	2.512.027.985
Chi phí phải trả ngắn hạn	15	315	2.159.718.529	882.927.675
Phải trả ngắn hạn khác	16	319	2.561.295.594	54.482.309
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	320	6.074.522.138	17.074.522.138
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	491.876.912	403.183.157
Nợ dài hạn		330	33.146.505.532	39.221.027.670
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	338	33.146.505.532	39.221.027.670
Vốn chủ sở hữu		400	108.802.255.251	109.202.846.276
Vốn chủ sở hữu	18	410	108.802.255.251	109.202.846.276
Vốn cổ phần	19	411	105.768.270.000	105.768.270.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	105.768.270.000	105.768.270.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	3.033.985.251	3.434.576.276
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	-	-
- LNST chưa phân phối năm nay		421b	3.033.985.251	3.434.576.276
Tổng nguồn vốn		440	168.588.319.420	176.921.809.380



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 5 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thế Bảo
Giám đốc

Trương Thị Bích Thảo
Kế toán trưởng

Trương Thị Bích Thảo
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	01	64.828.124.954	60.436.614.924
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	(1.965.455)	(216.364)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	64.826.159.499	60.436.398.560
Giá vốn hàng bán	22,26	11	(30.504.755.550)	(29.589.772.715)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	34.321.403.949	30.846.625.845
Doanh thu hoạt động tài chính		21	3.220.814	356.410.443
Chi phí tài chính	23	22	(2.634.837.341)	(2.994.412.194)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(2.634.837.341)	(2.994.412.194)
Chi phí bán hàng	24,26	24	(18.890.931.975)	(15.949.695.381)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25,26	26	(9.362.042.476)	(8.561.810.882)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	3.436.812.971	3.697.117.831
Thu nhập khác		31	6.272.446	150.794.675
Chi phí khác		32	(5.740.224)	(1.318.813)
Lợi nhuận khác		40	532.222	149.475.862
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27	50	3.437.345.193	3.846.593.693
Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	51	(403.359.942)	(412.017.417)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18	60	3.033.985.251	3.434.576.276
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	70	216	184

Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 5 tháng 3 năm 2020



Nguyễn Thế Bảo
Giám đốc

Trương Thị Bích Thảo
Kế toán trưởng

Trương Thị Bích Thảo
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(phương pháp gián tiếp)

	Thuyết minh		Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	Mã số	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018	
		VNĐ	VNĐ	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01	3.437.345.193	3.846.593.693	
Điều chỉnh:				
Khấu hao tài sản cố định	02	16.383.768.807	17.804.618.057	
Các khoản dự phòng	03	94.334.340	-	
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.220.814)	(283.431.803)	
Chi phí lãi vay	06	2.634.837.341	2.994.412.194	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08	22.547.064.867	24.362.192.141	
Thay đổi các khoản phải thu	09	6.690.405.969	(15.301.495.792)	
Thay đổi hàng tồn kho	10	1.976.171.833	(357.175.433)	
Thay đổi các khoản phải trả	11	1.100.121.284	1.084.020.492	
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.515.512.016)	(478.680.980)	
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.301.856.068)	(3.032.266.227)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(200.000.000)	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(717.571.500)	(1.180.282.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	26.778.824.369	4.896.312.201	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.059.816.308)	(16.130.398.742)	
Tiền thu lãi tiền gửi	27	3.220.814	283.431.803	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.056.595.494)	(15.846.966.939)	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33	-	11.000.000.000	
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(17.074.522.138)	(6.074.522.138)	
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.628.311.021)	(1.415.174.135)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19.702.833.159)	3.510.303.727	
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	19.395.716	(7.440.351.011)	
Tiền và tương đương tiền đầu năm	5 60	120.511.222	7.560.862.233	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	5 70	139.906.938	120.511.222	



Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 5 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thế Bảo
Giám đốc

Trương Thị Bích Thảo
Kế toán trưởng

Trương Thị Bích Thảo
Người lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Tây Ninh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900243762 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 03 ngày 16 tháng 3 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty là 105.768.270.000 VNĐ.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Sản xuất, kinh doanh nước tinh khiết;
- Lập dự án đầu tư, quản lý đầu tư, thiết kế, giám sát và xây dựng các công trình cấp thoát nước trong và ngoài tỉnh;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, nhựa, chuyên ngành cấp thoát nước;
- Xây dựng: Các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi;
- Quản lý thoát nước và vệ sinh môi trường.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 489 Đường 30/4, Phường 01, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số nhân viên của Công ty là 126 người (31 tháng 12 năm 2018: 132 người).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Khả năng hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng các tài sản có thể thu hồi và các khoản công nợ có thể được thanh toán trong điều kiện kinh doanh bình thường mặc dù hiện tại nợ ngắn hạn của Công ty là 26.639.558.637 VNĐ và tài sản ngắn hạn là 16.229.941.757 VNĐ. Theo đó, nợ ngắn hạn lớn hơn so với tài sản ngắn hạn của Công ty là 10.409.616.880 VNĐ. Ngoài ra, Công ty có các khoản vay phải thanh toán trong vòng 12 tiếp theo trị giá 6.074.522.138 VNĐ.

Để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục, Ban Giám đốc Công ty đã thận trọng đánh giá để xây dựng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính.

Theo đó, Ban Giám đốc Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các giải pháp duy trì và nâng cao doanh thu và lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng sẽ Công ty tiếp tục hoạt động tốt hơn trong thời gian tới và sẽ từng bước cơ cấu các khoản nợ để bảo đảm khả năng thanh toán của Công ty.

Ngoài ra, Công ty sẽ tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tài chính từ nhà đầu tư, Công ty Cổ phần đầu tư ngành nước DNP để có thể thanh toán các khoản nợ khi đến hạn.

Ngoài vấn đề nêu trên, không có bất kì sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan để đưa hàng tồn kho đến đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên..

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường

hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 20
Phương tiện vận chuyển, truyền dẫn	10 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.6 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Quyền khảo sát địa chất mẫu nước

Quyền khảo sát địa chất mẫu nước được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

4.7 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dang dở bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.8 Chi phí trả trước

Công cụ và dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

Chi phí lắp đặt và thay đồng hồ đo nước định kỳ

Chi phí lắp đặt và thay đồng hồ đo nước định kỳ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

4.9 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.11 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.12 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Theo Nghị định 44/2017/NĐ-CP, Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo các quy định về pháp luật lao động tại Việt Nam với văn bản gần nhất, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.13 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.15 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.16 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành được xác định dựa trên việc đánh giá các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Thu nhập tiền lãi

Thu nhập tiền lãi gồm lãi tiền gửi ngân hàng và lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất hiệu lực.

4.17 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.18 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm nhà đầu tư và công ty mẹ cuối cùng của các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.19 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi lãi lỗ theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

4.20 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.21 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu

4.22 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	5.449.594	58.128.889
Tiền gửi ngân hàng	134.457.344	62.382.333
	139.906.938	120.511.222

6. Phải thu của khách hàng

	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Khách hàng cung cấp nước	2.850.661.850	3.519.005.400
Khách hàng khác	15.910.842	190.867.926
	2.866.572.692	3.709.873.326

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31 tháng 12 năm 2019		31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tạm ứng (i)	465.835.000	-	100.000.000	-
Dự án nhà máy cung cấp nước sạch huyện Trảng Bàng (ii)	9.936.501.123	-	16.058.419.051	-
Phải thu ngắn hạn khác	319.230.182	-	88.553.269	-
	10.721.566.305	-	16.246.972.320	-

(i) Chủ yếu bao gồm khoản tạm ứng cho nhân viên của Công ty liên quan đến việc thanh toán chi phí nhân công cho các công trình xây dựng dở dang.

(ii) Phản ánh khoản ứng trước tiền chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư của dự án xây dựng nhà máy nước Trảng Bàng của Công ty. Tổng chi phí giải phóng mặt bằng đã tạm ứng trong năm 2018 là 16.246.972.320 VNĐ. Trong năm 2019, Dự án tiến hành bồi thường được 9.936.501.123 VNĐ, theo đó Công ty đã nhận lại 6.121.917.928 VNĐ cho phần chưa được giải ngân. Theo quyết định số 5109/QĐ-UBND ngày 6 tháng 11 năm 2018, nguồn vốn đối ứng ngân sách tỉnh sẽ chịu trách nhiệm hoàn trả khoản ứng trước chi phí giải phóng mặt bằng đã giải ngân cho Công ty.

8. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2019		31 tháng 12 năm 2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.728.899.969	(3.157.495)	4.705.071.802	3.157.495
Công cụ, dụng cụ	7.261.229	-	7.261.229	-
	2.736.161.198	(3.157.495)	4.712.333.031	3.157.495

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị và dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2019	126.385.725.804	24.401.865.653	224.887.553.666	616.848.364	376.291.993.487
Mua mới	-	105.146.000	36.665.318	117.730.000	259.541.318
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	12.781.039.063	-	12.781.039.063
31 tháng 12 năm 2019	126.385.725.804	24.507.011.653	237.705.258.047	734.578.364	389.332.573.868
Hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2019	(91.778.916.420)	(16.830.815.890)	(124.059.376.719)	(350.403.841)	(233.019.512.870)
Chi phí khấu hao	(4.680.061.062)	(1.784.983.927)	(9.696.407.912)	(88.241.923)	(16.249.694.824)
31 tháng 12 năm 2019	(96.458.977.482)	(18.615.799.817)	(133.755.784.631)	(438.645.764)	(249.269.207.694)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2019	34.606.809.384	7.571.049.763	100.828.176.947	266.444.523	143.272.480.617
31 tháng 12 năm 2019	29.926.748.322	5.891.211.836	103.949.473.416	295.932.600	140.063.366.174

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 37.953.432.896 VNĐ (31 tháng 12 năm 2018: 9.661.159.029 VNĐ).

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền khảo sát địa hình địa chất mẫu nước (ADB) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
1 tháng 1 năm 2019	558.258.658	395.195.906	953.454.564
Tăng trong năm	-	100.000.000	100.000.000
31 tháng 12 năm 2019	558.258.658	495.195.906	1.053.454.564
Hao mòn lũy kế			
1 tháng 1 năm 2019	(490.492.970)	(256.164.512)	(746.657.482)
Hao mòn trong năm	(55.731.168)	(78.342.815)	(134.073.983)
31 tháng 12 năm 2019	(546.224.138)	(334.507.327)	(880.731.465)
Giá trị còn lại			
1 tháng 1 năm 2019	67.765.688	139.031.394	206.797.082
31 tháng 12 năm 2019	12.034.520	160.688.579	172.723.099

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	332.245.246	3.104.259.020
Chi phí phát sinh trong năm	14.916.891.939	15.912.122.742
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(12.781.039.063)	(18.684.136.516)
Chuyển sang chi phí trả trước	(150.000)	-
Số dư cuối năm	2.467.948.122	332.245.246
Trong đó:		
Tuyến ống CN HDPE D160, D110, D63 đường Trần Văn Trà; 785 (Trần Phú), TP. Tây Ninh	517.332.567	-
Cải tạo tuyến ống cấp nước đường Lý Thường Kiệt (Đoạn từ Lạc Long Quân đến Châu Văn Liêm) - Hưng	605.272.743	-
Dự án nhà máy nước sạch Trảng Bàng	652.950.922	-
Công trình khác	692.391.890	332.245.246
	2.467.948.122	332.245.246

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lắp đặt và thay đồng hồ đo nước	9.551.279.266	8.112.887.430
Các khoản khác	103.061.002	25.940.822
	9.654.340.268	8.138.828.252

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 28)		
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	703.111.548	1.203.111.548
	703.111.548	1.203.111.548
Phải trả người bán là bên thứ ba		
Phải trả tiền nước thô	2.272.500.000	636.300.00
Phải trả tiền mua vật tư	8.053.967.671	3.425.189.65
Phải trả khác	1.046.931.968	1.553.828.13
	11.373.399.639	5.615.317.78
	12.076.511.187	6.818.429.33

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Thuế tài nguyên	120.378.400	117.026.000
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	13.485.436	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	357.134.961	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	271.626.452	250.413.952
	762.625.249	367.439.952

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31 tháng 10 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Chi phí dịch vụ môi trường rừng	314.793.240	314.793.240
Chi phí lãi vay	233.337.810	261.904.482
Trích trước lương tháng thứ 13	853.178.507	-
Chi phí hoa hồng môi giới	395.308.880	-
Các khoản trích trước khác	363.100.092	306.229.953
	2.159.718.529	882.927.675

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Phải trả tạm ứng kinh doanh (i)	2.500.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	61.295.594	54.482.309
	2.561.295.594	54.482.309

- (i) Phản ánh khoản nhận tiền theo hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác doanh nghiệp nhằm mục đích “Đầu tư hoặc tìm kiếm cơ hội đầu tư thu lợi nhuận”. Hợp đồng có thời hạn 1 năm và chịu lãi suất 7%/năm.

17. Vay và nợ thuê tài chính

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Phát sinh trong năm		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Số có khả năng				Số có khả năng	
	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	-	-	-	(11.000.000.000)	11.000.000.000	11.000.000.000
	-	-	-	(11.000.000.000)	11.000.000.000	11.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (ii)	1.320.250.922	1.320.250.922	1.320.250.922	(1.320.250.922)	1.320.250.922	1.320.250.922
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (iii)	4.754.271.216	4.754.271.216	4.754.271.216	(4.754.271.216)	4.754.271.216	4.754.271.216
	6.074.522.138	6.074.522.138	6.074.522.138	(17.074.522.138)	17.074.522.138	17.074.522.138
Vay dài hạn						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (ii)	4.620.878.228	4.620.878.228	-	(1.320.250.922)	5.941.129.150	5.941.129.150
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (iii)	28.525.627.304	28.525.627.304	-	(4.754.271.216)	33.279.898.520	33.279.898.520
	33.146.505.532	33.146.505.532	-	(6.074.522.138)	39.221.027.670	39.221.027.670
	39.221.027.670	39.221.027.670	6.074.522.138	(23.149.044.276)	56.295.549.808	56.295.549.808

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, theo hợp đồng vay số 809003329701/2018 HĐCVTL/NHCT660-CTN ngày 5 tháng 12 năm 2018, mục đích vay để thanh toán chi phí bồi thường giải tỏa mặt bằng, thời hạn vay 6 tháng, với lãi suất vay 6,5%/năm. Tài sản đảm bảo là Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất của Giám đốc Công ty – Ông Nguyễn Thế Bảo. Khoản vay đã được hoàn trả toàn bộ trong năm.

- (ii) Khoản vay không có đảm bảo từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh (khoản vay tín dụng ODA), theo hợp đồng vay số 01-2003/TDNN ngày 30 tháng 5 năm 2003, mục đích vay để đầu tư xây dựng nhà máy nước, thời hạn vay 192 tháng và 72 tháng ân hạn, với lãi suất vay là 6%/năm. Kế hoạch trả nợ gốc và lãi là vào ngày 30 tháng 4 và ngày 31 tháng 10 hàng năm.
- (iii) Khoản vay không có đảm bảo theo Hiệp định vay phụ ngày 26/7/2002 của Bộ Tài Chính (Bộ Tài Chính cho vay lại vốn vay ADB, hiện nay nghĩa vụ trả gốc và nợ vay là cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh), mục đích vay để đầu tư xây dựng nhà máy nước, thời hạn vay 192 tháng và 72 tháng ân hạn với lãi suất 6%/năm. Kế hoạch trả nợ gốc và lãi là vào ngày 1 tháng 6 và ngày 1 tháng 12 hàng năm.

18. Vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư, 1 tháng 1 năm 2018	105.768.270.000	2.905.031.847	108.673.301.847
Lợi nhuận trong năm	-	3.434.576.276	3.434.576.276
Trích quỹ trong năm (i)	-	(1.489.857.712)	(1.489.857.712)
Chia cổ tức (i)	-	(1.415.174.135)	(1.415.174.135)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2018	105.768.270.000	3.434.576.276	109.202.846.276
Số dư, 1 tháng 1 năm 2019	105.768.270.000	3.434.576.276	109.202.846.276
Lợi nhuận trong năm	-	3.033.985.251	3.033.985.251
Trích quỹ trong năm (i)	-	(806.265.255)	(806.265.255)
Chia cổ tức (i)	-	(2.628.311.021)	(2.628.311.021)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2019	105.768.270.000	3.033.985.251	108.802.255.251

- (i) Công ty trích quỹ Khen thưởng phúc lợi và chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 132/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 6 năm 2018 và từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 25/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 3 năm 2019.

19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được phê duyệt và đã phát hành của Công ty:

	31 tháng 12 năm 2019			31 tháng 12 năm 2018		
	Số lượng cổ phiếu	VND	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	VND	Tỷ lệ
UBND tỉnh Tây Ninh	3.701.940	37.019.400.000	35,0%	3.701.940	37.019.400.000	35,0%
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	3.650.332	36.503.320.000	34,5%	2.400.000	24.000.000.000	22,7%
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	2.640.000	26.400.000.000	25,0%	-	-	-
Phạm Quốc Khánh	100	1.000.000	0,001%	1.388.908	13.889.080.000	13,1%
Cổ đông khác	584.455	5.844.550.000	5,5%	3.085.979	30.859.790.000	29,2%
	10.576.827	105.768.270.000	100%	10.576.827	105.768.270.000	100%

Cổ tức trong năm đã chi là 2.628.311.021 VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.415.174.135 VND).

20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.033.985.251	3.434.576.276
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(752.097.721)	(1.489.857.712)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	2.281.887.530	1.944.718.564
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm	10.576.827	10.576.827
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	216	184

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được tạm ước tính theo tỷ lệ lợi nhuận so với lợi nhuận kế hoạch dựa trên phương án phân chia lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 25/NQ-DHĐCĐ ngày 25 tháng 3 năm 2019.

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu cung cấp nước	63.411.030.663	58.528.563.190
Doanh thu lắp đặt đường ống	1.417.094.291	1.908.051.734
	64.828.124.954	60.436.614.924

22. Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn cung cấp nước	29.577.218.427	27.908.771.063
Giá vốn lắp đặt đường ống	927.537.123	1.681.001.652
	30.504.755.550	29.589.772.715

23. Chi phí tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	2.634.837.341	2.994.412.194

24. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	5.004.813.634	3.973.934.252
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.284.412.782	3.049.201.797
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.078.938.390	7.833.063.170
Chi phí bằng tiền khác	1.522.767.169	1.093.496.162
	18.890.931.975	15.949.695.381

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	6.302.615.481	5.629.491.533
Chi phí vật liệu quản lý	100.212.240	171.010.190
Chi phí đồ dùng văn phòng	94.555.845	91.973.819
Chi phí khấu hao TSCĐ	661.197.164	739.199.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.635.311	412.915.533
Thuế, phí lệ phí	339.546.178	512.914.329
Các khoản chi phí khác	1.771.280.257	1.004.305.546
	9.362.042.476	8.561.810.882

26. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 10 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	13.673.161.944	12.538.984.333
Chi phí nhân công	17.989.065.500	16.263.198.598
Chi phí khấu hao	16.383.768.807	15.215.896.355
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.314.373.576	4.570.228.938
Chi phí bằng tiền khác	6.397.360.174	5.512.970.754
	58.757.730.001	54.101.278.978

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty đã áp dụng thuế suất 10% trên thu nhập chịu đối với thu nhập từ sản xuất và kinh doanh nước sạch – hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 và Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ. Công ty áp dụng thuế suất 20% đối với các hoạt động kinh doanh khác.

Chi phí thuế TNDN trong năm được tính như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.437.345.193	3.846.593.693
<i>Điều chỉnh</i>		
Chi phí không được trừ	254.601.027	1.318.813
Thu nhập chịu thuế	3.691.946.220	3.847.912.506
Trong đó		
<i>Thu nhập chịu thuế chịu thuế suất 20%</i>	341.653.197	272.261.661
<i>Thu nhập chịu thuế chịu thuế suất 10%</i>	3.350.293.023	3.575.650.845
Thuế TNDN hiện hành theo thuế suất 20%	68.330.640	54.452.332
Thuế TNDN hiện hành theo thuế suất 10%	335.029.302	357.565.085
Chi phí thuế TNDN hiện hành	403.359.942	412.017.417

Chi phí thuế TNDN hiện hành còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

28. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
			31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
			VNĐ	VNĐ
UBND tỉnh Tây Ninh	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	(918.081.120)	(735.890.550)
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Công ty mẹ cao nhất	Thu tiền chiết khấu thanh toán	-	72.978.640
		Mua vật tư	-	(1.093.737.771)
Công ty Cổ phần đầu tư ngành nước DNP	Cổ đông lớn	Tạm ứng kinh doanh	(11.000.000.000)	-
		Hoàn trả tạm ứng kinh doanh	11.000.000.000	-
		Chia cổ tức	(595.200.000)	(596.393.140)
Ông Phạm Quốc Khánh	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	(329.771.295)	(330.432.265)

Tại ngày 31 tháng 12 số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Số dư	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
			31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
			VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Công ty mẹ cao nhất	Phải trả người bán (Thuyết minh 13)	703.111.548	1.203.111.548

29. Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Trong năm, thù lao nhận được của các thành viên Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Giám đốc như sau:

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Lương và thưởng	1.566.989.400	1.542.200.000

30. Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Công ty chịu các rủi ro khác nhau liên quan đến sử dụng các công cụ tài chính. Các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả của Công ty đã được phân loại theo khoản mục trên Thuyết minh số 4.19. Các rủi ro chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Các chính sách quản trị rủi ro của Công ty tập trung chủ yếu vào việc đảm bảo dòng tiền ngắn đến trung hạn của Công ty bằng cách giảm thiểu các tác động từ thị trường tài chính.

Các rủi ro tài chính trọng yếu tác động đến hoạt động của Công ty được mô tả dưới đây.

30.1 Rủi ro thị trường

Công ty chịu tác động của rủi ro thị trường thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính, đặc biệt là rủi ro lãi suất phát sinh do hoạt động tài chính của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý (rủi ro giá trị hợp lý lãi suất) hoặc dòng tiền tương lai (rủi ro dòng tiền lãi suất) của một công cụ tài chính sẽ biến động do tác động của thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro giá trị hợp lý lãi suất từ báo cáo tài chính với lãi suất cố định được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các khoản vay với lãi suất cố định là 41.598.163.278 VNĐ. Công ty không có bất cứ công cụ tài chính nào cần phải được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Do đó, thay đổi rủi ro lãi suất không ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính của Công ty liên quan đến giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

30.2 Rủi ro tín dụng

Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng trong giới hạn giá trị ghi sổ của tài sản tài chính ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính, được tóm tắt như sau:

	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ	31 tháng 12 năm 2018 VNĐ
Các nhóm tài sản tài chính – giá trị ghi sổ		
Tiền và các khoản tương đương tiền	139.906.938	120.511.222
Phải thu thương mại và phải thu khác	13.269.858.950	19.729.742.444
	13.409.765.888	19.850.253.666

Công ty liên tục theo dõi khả năng không trả được nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Công ty, và kết hợp thông tin này để kiểm soát rủi ro tín dụng. Chính sách của Công ty chỉ dùng cho các đối tác đáng tin cậy.

Ban Giám đốc cho rằng tất cả các tài sản tài chính ở trên không bị suy giảm giá trị tại mỗi ngày báo cáo sau khi xem xét chất lượng tín dụng tốt ngoại trừ các khoản phải thu đã được lập dự phòng phải thu khó đòi.

30.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý nhu cầu thanh khoản bằng cách theo dõi sát sao lịch trả nợ phục vụ cho việc thanh toán các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như dòng tiền ra hàng ngày.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản nợ của Công ty có thời gian đáo hạn được tóm tắt như sau

	Trong vòng 6 tháng VNĐ	Ngắn hạn		Dài hạn Trên 5 năm VNĐ
		6 đến 12 tháng VNĐ	1 đến 5 năm VNĐ	
31 tháng 12 năm 2019				
Các khoản vay	5.414.396.677	660.125.461	28.392.234.308	4.754.271.224
Phải trả người bán	12.076.511.187	-	-	-
Nợ phải trả tài chính khác	4.368.820.173	3.053.172.506	-	-
	21.859.728.037	3.713.297.967	28.392.234.308	4.754.271.224
31 tháng 12 năm 2018				
Các khoản vay	16.414.396.677	660.125.461	29.712.485.230	9.508.542.440
Phải trả người bán	6.818.429.334	-	-	-
Nợ phải trả tài chính khác	3.449.437.969	403.183.157	-	-
	26.682.263.980	1.063.308.618	29.712.485.230	9.508.542.440

31. Các công cụ tài chính

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính và giá trị sổ sách được trình bày dưới đây:

	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	139.906.938	120.511.222
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.269.858.950	19.729.742.444
	13.409.765.888	19.850.253.666
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	39.221.027.670	56.295.549.808
Phải trả người bán	12.076.511.187	6.818.429.334
Nợ phải trả tài chính khác	7.421.992.679	3.852.621.126
	58.719.531.536	66.966.600.268

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán bởi vì không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam.

32. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

33. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 5 tháng 3 năm 2020



Nguyễn Thế Bảo
Giám đốc

Trương Thị Bích Thảo
Kế toán trưởng

Trương Thị Bích Thảo
Người lập



Grant Thornton

grantthornton.com.vn

© 2020 Grant Thornton (Vietnam) Limited. All rights reserved.

'Grant Thornton' refers to the brand under which the Grant Thornton member firms provide assurance, tax and advisory services to their clients and/or refers to one or more member firms, as the context requires.

Grant Thornton Vietnam is a member firm of Grant Thornton International Ltd (GTIL). GTIL and the member firms are not a worldwide partnership. GTIL and each member firm is a separate legal entity. Services are delivered by the member firms. GTIL does not provide services to clients.

GTIL and its member firms are not agents of, and do not obligate, one another and are not liable for one another's acts or omissions.